

NHỮNG CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI QUẢNG BÌNH TRONG THỜI KỲ THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI TỪ 1986 ĐẾN NAY

ThS. CÁI THỊ THUỖ GIANG

Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình

Trải qua gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội kể từ Đại hội VI của Đảng (năm 1986), gần 25 năm tái lập tỉnh từ tỉnh Bình Trị Thiên hợp nhất (1989), Quảng Bình đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đó là một quá trình vận động, chuyển biến không ngừng, với những bước đi vững chắc từ điểm xuất phát thấp để từng bước ổn định, hội nhập vào kinh tế thị trường, vươn lên phát triển cùng với các địa phương trong cả nước. Tìm hiểu về những chuyển biến kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình trong công cuộc đổi mới góp phần khôi phục bức tranh tổng quát về những kết quả đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của địa phương, từ đó có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm, tạo cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong các giai đoạn kế tiếp.

1. Quảng Bình trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên từ 1986-1989

Sau ngày đất nước thống nhất, nhân dân Quảng Bình đã trải qua 13 năm hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên. Tuy nhiên, do hậu quả nặng nề của chiến tranh để lại cùng với những bất cập trong chỉ đạo, điều hành, quản lý nên việc khôi phục kinh tế gặp nhiều khó khăn. Các ngành kinh tế chủ yếu bị đình đốn, lâm vào tình trạng suy thoái. Sản xuất trong tỉnh không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, một số nhu cầu thiết yếu của đời sống chỉ cân đối được ở mức thấp. Giá cả thị trường không ổn định, ngân sách bội chi lớn. Bình quân lương thực đầu người đạt thấp (năm 1985 là 240 kg/người, chỉ đáp ứng 80% nhu cầu khu vực ở nông thôn, 75% nhu cầu xã hội). Hàng năm, Trung ương phải viện trợ lương thực với khối lượng lớn để cân đối phần thiếu hụt. Hầu hết vật tư kỹ thuật, trang thiết bị sản xuất, xây dựng, hàng hóa phục vụ sinh hoạt đều phụ thuộc bên ngoài, nhất là các sản phẩm công nghiệp phục vụ may mặc, đi lại, học tập... Hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc chậm khắc phục sửa chữa, bị chia cắt. Các công trình phục vụ giáo dục, y tế, văn hóa bị xuống cấp nghiêm trọng, có những công trình văn hóa bị phá hủy hoàn toàn. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân bị giám sút, nhiều mặt xã hội không ổn định.

Trong hoàn cảnh đó, cùng với các địa phương và nhân dân cả nước, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã nỗ lực vượt qua khó khăn, đồng thời trăn trở, tìm tòi, khảo nghiệm con đường đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội. Trước hết là trên lĩnh vực kinh tế, thực hiện đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế qua việc triển khai thực hiện Nghị

quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa IV) (8/1979), Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 23/6/1980 của Bộ Chính trị về “*Cải tiến công tác phân phối, lưu thông (tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương, thương nghiệp và quản lý thị trường)*” và đặc biệt là thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/1/1981 của Ban Bí thư (khóa IV) về “*Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*” (gọi tắt là “Khoán 100”). Đến tháng 7 năm 1981, toàn tỉnh có 535 hợp tác xã, riêng các huyện phía Bắc có 267 hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động [2; tr.99]. Chỉ thị số 100 “*đã thúc đẩy sản xuất phát triển, củng cố được một bước công tác quản lý,... quản chúng tin tưởng phấn khởi, ba lợi ích được đảm bảo, quyền làm chủ tập thể của xã viên được tôn trọng và phát huy một cách thiết thực*” [1; tr.2]. Những tín hiệu bước đầu trong thực hiện Chỉ thị 100 và tiến hành đổi mới cục bộ trên các mặt sản xuất công nghiệp, phân phối và lưu thông theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương trên địa bàn Quảng Bình và tỉnh Bình Trị Thiên nói chung cho thấy đổi mới kinh tế là xu thế khách quan đáp ứng yêu cầu thực tiễn và quy luật phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội đối với cách mạng Việt Nam.

Trước những yêu cầu thực tiễn của đất nước và sự biến động của tình hình thế giới, nhất là những thay đổi trong đường lối chính trị của Liên Xô và các nước Đông Âu, Đảng Cộng Sản Việt Nam tiến hành đại hội lần thứ VI (12/1986) để đánh giá lại cục diện và xu thế phát triển của thế giới, tìm con đường đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế. Đại hội đã chủ trương thực hiện công cuộc đổi mới đất nước một cách toàn diện, trọng tâm là đổi mới kinh tế. Đại hội khẳng định “*Đối với nước ta, đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn... Chỉ có đổi mới thì mới thấy đúng và thấy hết sự thật, thấy những nhân tố mới để phát huy, những sai lầm để sửa chữa, nhằm vận dụng đường lối của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh nước ta, phát huy truyền thống lịch sử và cách mạng của dân tộc, động viên tinh năng động sáng tạo và khả năng vô tận của nhân dân lao động làm chủ tập thể*” [9; tr.720-721].

Thực hiện đường lối đổi mới của Trung ương Đảng, Đại hội Đảng bộ Bình Trị Thiên lần thứ IV (10/1986) đã cụ thể hóa thành chủ trương của Đảng bộ tỉnh là: “*Phát triển mạnh mẽ, vững chắc, toàn diện nông nghiệp; ra sức phát huy vai trò của nông nghiệp, thủ công nghiệp, đẩy mạnh xuất nhập khẩu gắn với sản xuất công, nông nghiệp; củng cố và không ngừng hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; đưa tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào thúc đẩy sản xuất phát triển; huy động mọi nguồn vốn tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; cải tiến mạnh mẽ các hoạt động phân phối lưu thông, tăng cường hợp tác kinh tế...*” [2; tr.123-124]. Hội nghị lần thứ 2 Tỉnh ủy Bình Trị Thiên (ngày 23/11/1987) đã nêu ra nhiều vấn đề cần được giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ba chương trình kinh tế lớn được coi là cốt lõi: “*Lương thực -thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu để sớm khắc phục khó khăn về phân phối lưu thông, ổn định đời sống cho cán bộ nhân dân*” [2; tr.130].

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 10-NQ/TW (gọi tắt là “Khoán 10”) “*Về đổi mới quản lý nông nghiệp*” đề ra cơ chế

khoán mới trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, thay thế cho cơ chế khoán theo Chỉ thị 100 (1981). Cơ chế khoán 10 đã khắc phục tình trạng quan liêu và phân phối bình quân trước đó, triệt để xóa bỏ bao cấp, giải phóng năng lực sản xuất, làm thay đổi nhanh chóng tình hình sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Nông dân phấn khởi hăng hái lao động sản xuất, bộ máy quản lý được cải tiến gọn nhẹ, hiệu quả sản xuất tăng lên rõ rệt. Sản xuất lương thực có bước tiến bộ, diện tích ngày càng mở rộng, nhất là trong vụ 8 năm 1990 diện tích gieo trồng lên đến 13.000ha là năm có diện tích cao nhất trong 10 năm qua, góp phần nâng sản lượng lương thực cả năm đạt 11 vạn tấn.

Trong lĩnh vực phân phối và lưu thông hàng hóa, thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị số 11-NQ/TW và Chỉ thị 80-CT của Hội đồng Bộ trưởng (5/1988) “Về việc cấp bách chống lạm phát”, tỉnh Bình Trị Thiên đã tiến hành giải thể các trạm kiểm soát trên các trục đường giao thông nhất là trên đoạn đường quốc lộ 1A từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân làm cho việc lưu thông hàng hóa thuận lợi. Nhờ vậy, tình hình cung ứng lương thực thực phẩm bớt gay gắt. Thị trường hàng hóa trở nên sôi động hơn. Trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 16-NQ/TW của Bộ Chính trị (7-1988) “Về việc đổi mới chính sách và cơ chế quản lý các cơ sở sản xuất thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh”. Đây là nghị quyết thể hiện rõ những quan điểm đổi mới của Đảng về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội; xác định rõ các hình thức tổ chức sản xuất của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và đề ra chủ trương cụ thể, hình thức tổ chức đối với các thành phần kinh tế. Trên tinh thần của nghị quyết, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển nhanh chóng, đặc biệt đã khơi dậy các ngành nghề truyền thống của nhân dân và các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế cá thể, kinh tế gia đình được khuyến khích.

Sau hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên lần thứ IV, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy vậy, trong quá trình lãnh đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế. Trong điều kiện các đơn vị hành chính có quy mô lớn, năng lực cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu, việc chỉ đạo còn thiếu sâu sát, cụ thể, tư tưởng bao cấp, ý lại còn nặng làm hạn chế sự phát triển của tỉnh.

Để thực hiện đường lối đổi mới của Đảng có hiệu quả, phát huy tính chủ động, tích cực sáng tạo và sức mạnh nội lực của từng địa phương, bảo đảm sự lãnh, chỉ đạo sâu sát theo yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội trong điều kiện mới. Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 10 họp phiên bất thường ngày 7 tháng 4 năm 1989 đã nhất trí kiến nghị Trung ương cho chia tỉnh Bình Trị Thiên thành ba tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế theo địa giới hành chính cũ. Ngày 14 tháng 4 năm 1989, Bộ Chính trị ra Quyết định số 87-QĐ/TW cho phép chia tách tỉnh Bình Trị Thiên. Từ đây Đảng bộ tỉnh Quảng Bình chủ động vận dụng đường lối đổi mới của Đảng vào thực tiễn của địa phương để tiếp tục đề ra những quyết sách đúng đắn và phù hợp nhằm thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới quê hương, đất nước.

2. Quảng Bình sau ngày tái lập tỉnh (từ 1989 đến nay)

2.1. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh

Trở về với địa giới hành chính cũ, trước thời cơ mới với nhiều thuận lợi và cũng không ít những khó khăn, thách thức, song Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình quyết tâm huy động mọi nguồn lực thực hiện các mục tiêu đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Trung ương Đảng. Trong giai đoạn đầu, tỉnh tiếp tục thực hiện các mục tiêu trong 3 chương trình kinh tế mà Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên cũ đã đề ra, đồng thời, chú trọng việc cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất trên địa bàn, đổi mới cơ chế quản lý, mở rộng các thành phần kinh tế, thúc đẩy các hoạt động văn hóa xã hội, ổn định và cải thiện một bước đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XI (nhiệm kỳ 1991-1995) xác định phát triển kinh tế - xã hội là một mục tiêu quan trọng để tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện, đồng bộ có hiệu quả. Trong đó: *“Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả và tăng nhịp độ phát triển kinh tế của tỉnh là nhiệm vụ hàng đầu, cơ sở để thực hiện nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế và thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 1991-1995”* [3; tr.33].

Bước sang nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII (nhiệm kỳ 1996-2000) là giai đoạn chuẩn bị điều kiện và tiền đề trực tiếp bước vào thế kỉ XXI, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng bộ xác định *“Vượt qua khó khăn thử thách, tiếp tục ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách vững chắc, cải thiện một bước đời sống nhân dân, từng bước thực hiện công bằng xã hội, tăng cường ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh, đưa tỉnh ta thoát khỏi tình nghèo và kém phát triển, phấn đấu đạt mức trung bình của cả nước”* [4; tr.45-46].

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng bộ tỉnh luôn quán triệt tư tưởng chỉ đạo là phải đề cao tinh thần tự lực tự cường, năng động, sáng tạo, đi lên từ tiềm năng thế mạnh của chính mình, trên cơ sở đó tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2000-2005 là:

“Phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, tăng cường đoàn kết, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, huy động và khai thác tốt nguồn nội lực, tích cực thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài, nâng cao nhịp độ và chất lượng tăng trưởng trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng và địa phương, bảo đảm cho nền kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển mạnh mẽ, vững chắc; kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh; tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng, hiệu quả, khả năng hội nhập của nền kinh tế, tạo sự chuyển biến tiến bộ các lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, giải quyết việc làm; cơ bản xoá hộ đói, giảm mạnh hộ nghèo, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, củng cố vững chắc quốc phòng - an ninh” [5; tr.51].

Trong chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ đã xác định rõ là phải gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, tăng trưởng kinh tế phải luôn đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội. Ngay trong Đại hội Đảng bộ lần thứ XI đã đề ra tư tưởng chỉ đạo “*giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế và xã hội; kinh tế và quốc phòng an ninh; coi trọng tính thống nhất hiệu quả kinh tế - xã hội, lợi ích kinh tế và động lực tinh thần trong mọi lĩnh vực hoạt động, trong từng địa phương cơ sở...*” [3; tr. 33]. Trong Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, đã rút ra một trong những bài học kinh nghiệm của Đại hội XI là “*Phát triển kinh tế phải gắn liền với giải quyết đúng đắn các vấn đề văn hóa - xã hội, thực hiện công bằng xã hội..., vì vậy đã tạo ra động lực mới thúc đẩy kinh tế phát triển, giữ vững ổn định chính trị*” [4; tr.43].

Đến Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV càng khẳng định quyết tâm phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, xác định mục tiêu trong nhiệm kỳ 2010-2015 là: “*Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa... tạo chuyển biến về chất trong tăng trưởng, khả năng cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân..., xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện, tạo thế và lực mới, phấn đấu đưa Quảng Bình phát triển nhanh và bền vững*” [7; tr.49-50].

Như vậy, thực hiện đường lối đổi mới của Trung ương Đảng, trên cơ sở tiền đề tư tưởng và kết quả bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới trong giai đoạn tỉnh Bình-Trị-Thiên, sau khi tái lập tỉnh đến nay, thông qua các nghị quyết tại các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh được đề ra cụ thể, phù hợp với điều kiện của địa phương trong từng giai đoạn với mục tiêu chiến lược nhằm đưa tỉnh nhà thoát khỏi khủng hoảng, vươn lên thoát nghèo, phát triển nhanh và bền vững. Đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội được cụ thể hóa thông qua các chương trình trọng tâm, trọng điểm¹, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền các cấp, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn thể nhân dân để tiến hành công cuộc đổi mới từng bước tạo chuyển biến quan

¹ **Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV**, tỉnh đã triển khai thực hiện 11 chương trình trọng tâm, trọng điểm: Phát triển chăn nuôi; Phát triển thủy sản; Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; Phát triển du lịch; Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển y tế; Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, tiếp tục đẩy mạnh phát triển nhân lực; Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm; Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng; Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ, đảng viên gắn với cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Đổi mới công tác cán bộ.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, tỉnh triển khai thực hiện 5 chương trình trọng điểm trong giai đoạn 2011-2015 là: Phát triển nông nghiệp và ngành nghề nông thôn; Phát triển công nghiệp; Phát triển nguồn nhân lực; Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại; Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng các cấp.

trọng trên các mặt của đời sống xã hội, tạo thế và lực đưa tỉnh ngày càng phát triển đi lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.2. Những chuyển biến về kinh tế

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, từ 1989 đến nay, thông qua gần 5 kỳ kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2010-2015 với các chương trình, kế hoạch cụ thể, tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trên lĩnh vực nông nghiệp, tập trung chuyển nền nông nghiệp độc canh lương thực sang phát triển toàn diện, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế. Trong giai đoạn đầu tái lập tỉnh, trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, lương thực chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho nhân dân, tỉnh đã “tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện, chú trọng cây lương thực, tăng sản lượng cây công nghiệp và chăn nuôi tạo ra nhiều hàng hóa xuất khẩu” [2; tr.209]. Thực hiện nghị quyết 10 của Bộ Chính trị tháng 4 năm 1988 về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp nhằm xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế hạch toán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị kinh tế quốc doanh cũng như hợp tác xã nông nghiệp. Đến năm 1994, có 252/322 hợp tác xã và các nông trường, trạm, trại thực hiện chuyển đổi, giao quyền sử dụng đất cho hộ xã viên, 92,7% diện tích đất được chia theo suất bình quân để đảm bảo đời sống, 2,96% diện tích được đấu thầu, 5,44% diện tích dự trữ khoán từng vụ sản xuất [20; tr.7-8]. Nhờ đó, đã khơi dậy tiềm năng, giải phóng mọi năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, nông dân phát huy tinh thần tự chủ, phấn khởi, hăng say lao động, nâng cao giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Nếu như trước năm 1990, sản lượng lương thực sản xuất chỉ cân đối được 80% nhu cầu ăn của khu vực nông thôn, thì trong giai đoạn 1990-1995, tuy sản lượng lương thực chưa đạt mục tiêu đề ra, nhưng sản xuất lương thực đã tăng dần, từng bước đảm bảo nhu cầu cho nhân dân. Từ năm 1996 vận dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong chọn giống, đầu tư thâm canh, điều hòa nước tưới tiêu, phòng trừ dịch bệnh đã góp phần tăng năng suất lúa, nâng sản lượng lương thực tăng ổn định hơn. Năm cuối giai đoạn 1996-2000 lương thực bình quân đầu người đạt 253kg, cơ bản đáp ứng nhu cầu lương thực của nhân dân. Tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực trong các năm kế tiếp vẫn được duy trì, đến năm 2012 sản xuất lương thực của tỉnh đạt 283.956 tấn, đạt bình quân đầu người 330kg, góp phần phục vụ thêm nhu cầu xuất khẩu ra khu vực và thế giới với nhiều mặt hàng nông sản có chất lượng cao được ưa chuộng.

Bảng 1. Diện tích, sản lượng lương thực qua các năm

Đơn vị: Diện tích (ha), Sản lượng (tấn), Bình quân đầu người (kg)

Năm	Diện tích	Sản lượng	Bình quân đầu người
1900	49.052	91.831	166
1995	48.360	128.571	199

Phần II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CŨ - TRUNG ĐẠI

2000	49.582	201.571	253
2005	52.400	236.582	285
2010	56.730	254.080	299
2011	57.365	281.416	329
2012	58.139	283.956	330
2013	58.200	274.107	317

Sản lượng lương thực tăng nhanh đã mở ra khả năng tự cân đối lương thực cho khu vực nông thôn, khắc phục tình trạng thiếu ăn của nông dân. Từ đó tạo cơ sở vững chắc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư cây trồng có giá trị kinh tế cao, mở rộng phát triển chăn nuôi, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho nông dân.

Diện tích cây công nghiệp tăng nhanh, hình thành và phát triển những vùng trồng cây có giá trị kinh tế cao như cao su, sắn, trà, thông... Trong đó, cây cao su là cây chủ lực đã có bước tăng nhanh về diện tích từ 1.978ha năm 1990 tăng lên 17.507ha năm 2012, chiếm 77,7% diện tích cây lâu năm. Giá trị sản xuất cây công nghiệp đã tăng từ 20,5 tỷ đồng năm 1990 tăng lên 540,4 tỷ đồng năm 2012. Tỷ trọng cây công nghiệp trong cơ cấu ngành trồng trọt tăng lên đáng kể, từ 8,9% năm 1990 đã tăng lên 18,48% năm 2012.

Song song với trồng trọt, ngành *chăn nuôi* đã đạt những kết quả quan trọng, tạo sự chuyển biến đột phá về số lượng và chất lượng, ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp (Xem bảng 2). Đáng chú ý trong chăn nuôi là đã phát triển theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp với việc mở rộng mô hình trang trại, gia trại; sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao mà chủ yếu là bò lai và lợn có tỷ lệ máu ngoại cao. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng liên tục, năm 1990 đạt 115.236 triệu đồng, năm 1995 đạt 168.705 triệu đồng, năm 2000 đạt 206.418 triệu đồng, năm 2005 đạt 507.361 triệu đồng, năm 2010 đạt 1.719.692 triệu đồng, năm 2012 đạt 2.729.520 triệu đồng². Như vậy chỉ sau 23 năm giá trị chăn nuôi tăng gấp 23,6 lần. Tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng nhanh qua các năm 1990 chiếm 33,3%, năm 1995 chiếm 37%, năm 2000 chiếm 34,2%, năm 2005 chiếm 35,9%, năm 2013 chiếm 43,8%.

Bảng 2. Quy mô đàn gia súc qua các năm

Đơn vị: (con)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2013
Đàn trâu	23.100	28.363	29.640	37.461	41.652	33.310

² Tổng hợp Niên giám Thống kê Quảng Bình qua các năm (xem ở tài liệu tham khảo)

Phần II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CŨ - TRUNG ĐẠI

Đàn bò	96.060	126.250	131.550	109.521	132.282	94.120
Đàn lợn	193.307	262.115	275.790	332.811	391.597	374.500

Sản xuất lâm nghiệp chuyển mạnh theo hướng từ chủ yếu khai thác sang hướng bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng với nhiều thành phần xã hội cùng tham gia nhằm duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này. Từ nguồn vốn của các chương trình, dự án, 23 năm qua đã trồng mới 97.956,2ha rừng, bình quân mỗi năm trồng mới 4.258,96ha, góp phần nâng cao tỷ lệ diện tích rừng trồng chiếm hơn 16,9% tổng diện tích rừng toàn tỉnh. Để đảm bảo mục tiêu phát triển lâm nghiệp sinh thái bền vững, gắn liền giữa sản xuất khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, tỉnh đã giảm đáng kể khối lượng khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên, tăng khai thác rừng trồng ở mức hợp lý. Đối với rừng tự nhiên, thực hiện đóng cửa rừng nơi xung yếu, những khu vực phòng hộ, rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng). Gỗ chỉ được khai thác trên rừng giàu và trung bình, khối lượng sản xuất chủ yếu ở địa bàn huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch. Khai thác tuân thủ quy hoạch, kế hoạch được duyệt và đúng quy trình kỹ thuật, đẩy lùi dần tình trạng khai thác trái phép. Đối với rừng trồng, thực hiện khai thác hợp lý, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích phát triển kinh tế và đảm bảo môi trường sinh thái. Nhờ thực hiện đồng bộ, hợp lý các giải pháp trên nên đã góp phần bảo vệ tốt nguồn tài nguyên rừng, nâng diện tích rừng toàn tỉnh hiện nay lên 579.900,5 ha, có độ che phủ đạt 70% - là một trong những địa phương có độ che phủ cao trong toàn quốc (độ che phủ rừng toàn quốc hiện nay là 40%).

Về thủy sản, nhờ có điều kiện thuận lợi cộng với tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối đồng bộ cho các khâu nuôi trồng, đánh bắt và dịch vụ thủy sản nên sản xuất thủy sản phát triển nhanh. Giá trị sản xuất liên tục tăng lên, so với năm 1990, giá trị sản xuất thủy sản năm 2010 tăng 533%, tăng gấp 5,6 lần. Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản đã có sự chuyển dịch mạnh theo hướng tăng nuôi trồng, giảm đánh bắt. Tỷ trọng hoạt động đánh bắt từ 99,8% năm 1990 giảm xuống còn 89,2% năm 1995, năm 2000 là 86,4%, năm 2005 là 66,5%, năm 2010 là 68,7% [24; tr. 45].

Về nuôi trồng thủy sản, năm 2013 toàn tỉnh có 4.792ha nuôi trồng thủy sản, trong đó diện tích mặt nước lợ 1.288ha, diện tích mặt nước ngọt 3.504ha. Về tổng sản lượng khai thác, năm 1990 là 8.636 tấn tăng lên 13.000 tấn năm 1995, năm 2000 đạt 19.100 tấn, năm 2005 đạt 30.730 tấn, năm 2013 sản lượng khai thác ước đạt 50.706 tấn.

Như vậy, nông nghiệp Quảng Bình từ năm 1989 đến năm 2013 đã có những bước phát triển vượt bậc trên tất cả các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp. Cùng với quá trình mở rộng diện tích trồng trọt, chăn nuôi đã tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất cây trồng, tăng giá trị sản phẩm cây trồng, vật nuôi. Điểm nổi bật trong sản xuất nông nghiệp là đã hình thành khu vực kinh tế trang trại phát triển khá mạnh mẽ, là một trong những địa phương có số lượng trang trại lớn và nhiều loại hình. Đến năm 2013, toàn tỉnh có 616 trang trại, tăng 6,4% so với năm 2012. Từ đó, đã hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung, góp phần tăng nhanh sản

phẩm hàng hóa trong nông nghiệp, đồng thời giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho nhiều lao động tại khu vực nông thôn. Nền nông nghiệp đã chuyển dịch đúng hướng, phá vỡ nền thế độc canh hình thành nền nông nghiệp toàn diện, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với những vùng chuyên canh về trồng trọt, vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Sản xuất nông nghiệp chuyển dần theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm. Giá trị ngành lâm nghiệp, thủy sản được tăng lên chiếm một tỷ trọng tương đối so với trồng trọt và chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Đây chính là kết quả đầu tư và chuyển dịch đúng hướng trong nội bộ ngành, khẳng định giá trị khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong sự phát triển cân đối trên cả ba vùng: rừng, gò đồi - đồng bằng - sông biển, tạo động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn toàn tỉnh.

Trên lĩnh vực công nghiệp, có bước phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 17% với những thành tựu cơ bản, góp phần quan trọng, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Trong giai đoạn đầu 1990-1995, công nghiệp tập trung để ổn định cơ sở sản xuất bị khủng hoảng của thập kỷ trước để lại, đồng thời từng bước đổi mới cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất. Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất còn ở mức thấp song bước đầu hình thành một số cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô hợp lý, tạo cơ sở, tiền đề cho các bước phát triển trong giai đoạn sau. Giai đoạn 1996-2000, sản xuất công nghiệp đã đi dần vào ổn định, sản xuất duy trì được tốc độ tăng trưởng liên tục. Giai đoạn 2001-2005, sản xuất công nghiệp đã thực sự ổn định và tiếp tục tăng trưởng. Giai đoạn từ 2006 đến nay, để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp với tốc độ nhanh, tỉnh đã quy hoạch 7 khu công nghiệp (Tây Bắc Đồng Hới, cảng biển Hòn La, Bắc Đồng Hới, Cam Liên, Bang, Tây Bắc Quán Hàu, Lý Trạch). Trong đó đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng để cho các dự án, nhà máy đi vào hoạt động tại khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, khu công nghiệp cảng biển Hòn La, khu công nghiệp Bắc Đồng Hới³. Tình hình sản xuất công nghiệp trong thời kỳ này giữ được mức tăng trưởng ổn định, được đầu tư công nghệ hiện đại, tăng giá trị các ngành có thế mạnh, hình thành ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh là sản xuất vật liệu xây dựng, trước hết là xi măng.

Gần 25 năm xây dựng và phát triển, công nghiệp Quảng Bình đã trải qua quá trình chuyển đổi và sắp xếp lại hệ thống tổ chức sản xuất từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, hạch toán kinh tế, từng bước làm quen và thích ứng với cơ chế mới. Quá trình vận động đó đã làm thay đổi tỷ trọng giữa công nghiệp Trung ương với công nghiệp địa phương; giữa tỷ trọng công nghiệp nhà nước và công nghiệp ngoài nhà nước, từ đó làm thay đổi lớn cơ cấu toàn bộ nền kinh tế. Công nghiệp Trung ương chiếm tỷ trọng 4% năm 1990 đến năm 1995 tăng lên 15,1%, năm 2000 lên 21,9%, năm 2005 là 35,4%, năm 2010 là 30,92%, song từ năm 2011 trở đi

³ Năm 2013, doanh thu trong các Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp ước khoảng 1.867 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước khoảng 109,1 tỷ đồng; số lao động có 2.800 người, thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 3,4 triệu đồng/người/tháng.

giảm mạnh và đến năm 2012 chỉ còn 5,31%. Công nghiệp địa phương có tỷ trọng tương ứng ngày càng giảm: 30,7% năm 1990 đến năm 1995 là 42,7%, năm 2000 là 49,5%, năm 2005 là 12% và từ năm 2010 đến nay giảm xuống còn xấp xỉ 5,6%. Tỷ trọng công nghiệp ngoài nhà nước giảm dần từ 65,3% năm 1990 xuống còn 45,55% năm 2000. Nhưng đến giai đoạn từ 2000-2013 công nghiệp có sự biến đổi giữa các khu vực công nghiệp nhà nước và công nghiệp ngoài nhà nước. Công nghiệp ngoài nhà nước có tỷ trọng tăng cao trở lại, đến năm 2010 tỷ trọng công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 63,16% và năm 2012 nhảy lên 89,03%. Ngành công nghiệp ngày càng khẳng định vai trò chủ lực trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh. Năm 1990, trong tổng giá trị GDP, tỷ trọng công nghiệp chiếm 16,7% năm 1995 chiếm 19,1%, năm 2000 chiếm 24,8%, năm 2005 chiếm 34,4%, năm 2010 chiếm 32,0%, năm 2013 chiếm 36,3%.

Mặc dù còn một số khó khăn, thách thức và còn nhiều hạn chế song những bước tiến trong sản xuất công nghiệp chặng đường gần 25 năm sau ngày tái lập tỉnh đã từng bước khẳng định là ngành kinh tế trọng tâm, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nền kinh tế có cơ cấu: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Tiểu thủ công nghiệp Quảng Bình từ 1989-2013 chứng kiến sự phát triển nhanh chóng từ cơ cấu ngành nghề đến tổ chức sản xuất. Cùng với các ngành nghề thủ công tồn tại trong các làng xã truyền thống, trong thời kỳ đầu mới chia tách tỉnh, các hợp tác xã cơ khí lần lượt được hình thành chế tạo gần 1.000 tấn sản phẩm cơ khí, phục vụ sản xuất nông nghiệp cho Quảng Bình và các tỉnh trong khu vực. Trong giai đoạn từ 1990-1995, các hợp tác xã trên lĩnh vực thủ công nghiệp như Động Lực, Ánh Hồng, Hồng Thắng sản xuất ra các loại cặp da, dép cao-su, dép nhựa, lốp xe đạp... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, trước sự thay đổi cơ chế quản lý kinh tế, hàng loạt hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp ở Quảng Bình bị giải thể. Bước vào giai đoạn 1996-2000, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn là ưu tiên hàng đầu trong định hướng phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Bình. Việc khôi phục và phát triển các làng nghề đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và tăng giá trị kinh tế cho địa phương. Tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp năm 1996 đã tăng 12% so với năm 1990. Trong mục tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm 2001-2005 và 2006-2010, 2010-2015 với các giải pháp phù hợp, nhiều nghề truyền thống như làm nón lá, rèn đúc, trồng dâu nuôi tằm... từng bị mai một đã dần khôi phục. Một số nghề mới du nhập vào địa bàn nhưng sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường như hàng mây xiên xuất khẩu, mộc mỹ nghệ cao cấp. Đến nay, toàn tỉnh có hơn 27 nghìn cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, trong đó có 13.400 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ và cơ khí nhỏ, bình quân hằng năm tăng thêm 1.000 cơ sở. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã tạo việc làm ổn định cho một lực lượng lớn lao động ở nông thôn (chỉ tính đến năm 2013 đã giải quyết việc làm cho 3,14 vạn lao động) [8; tr.2].

Thương mại có bước phát triển cả nội và ngoại thương. Mạng lưới kinh doanh phục vụ phát triển nhanh, quy mô ngày càng tăng. Trước hết, số lượng cơ sở kinh doanh bao gồm hệ thống doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, lực lượng hộ

kinh doanh cá thể, hệ thống chợ, các điểm bán hàng, kinh doanh dịch vụ mở ra khắp các vùng các địa bàn.

Xét theo thành phần kinh tế, do sự điều tiết của cơ chế quản lý, số lượng cơ sở của mỗi thành phần có sự thay đổi khác nhau. Đối với doanh nghiệp nhà nước, năm 1990 có 43 cơ sở, trong quá trình hoạt động, nhà nước chủ trương sắp xếp, tổ chức lại, do đó đến năm 1995 giảm xuống còn 28 cơ sở, năm 2005 tăng lên 60 cơ sở, năm 2011 giảm xuống 29 cơ sở.

Đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh, năm 1995, năm đầu tiên thi hành Luật Doanh nghiệp, toàn tỉnh có 18 doanh nghiệp, sau 16 năm đã tăng lên nhanh chóng với 2.346 doanh nghiệp, với tổng số vốn hơn 16. 667 tỷ đồng [16; tr.108].

Đối với thành phần hợp tác xã, năm 1990 có 131 cơ sở, đến năm 1995 cơ bản tan rã, do không cạnh tranh nổi với cơ chế thị trường. Từ năm 2003, Luật Hợp tác xã ra đời, số lượng hợp tác xã phục hồi, đến năm 2010 toàn tỉnh có 374 hợp tác xã và trên 6.000 tổ đội sản xuất hoạt động trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Cùng với xu thế phát triển của kinh tế hộ là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển hướng làm dịch vụ cho kinh tế hộ. Nhiều hợp tác xã đã hoạt động không hiệu quả nên phải ngừng hoạt động, giải thể hoặc thành lập lại theo Luật Hợp tác xã mới. Đến năm 2013, toàn tỉnh có 141 hợp tác xã, trong đó nông nghiệp có 134 hợp tác xã, lâm nghiệp có 2 hợp tác xã, thủy sản có 5 hợp tác xã.

Hoạt động ngoại thương Quảng Bình cũng có những bước phát triển cơ bản, góp phần thúc đẩy mở rộng quan hệ hợp tác, hòa nhập của nền kinh tế địa phương vào kinh tế khu vực, kinh tế thế giới. Xác định xuất khẩu là một trong bốn chương trình kinh tế trọng điểm của địa phương, tỉnh đã chú trọng tìm kiếm, mở rộng thị trường, đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao năng lực chế biến để tạo những mặt hàng chủ lực phục vụ xuất khẩu xuất khẩu, nhất là các sản phẩm từ nuôi trồng, khai thác, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp, khoáng sản. Nhờ vậy, tổng giá trị xuất khẩu càng ngày càng tăng cao: giai đoạn 1990-1995 đạt 50,839 triệu USD; giai đoạn 1996-2000 đạt 57,744 triệu USD; giai đoạn 2001-2005 đạt 95,622 triệu USD; giai đoạn 2006-2010 đạt 386,250 triệu USD; trong 3 năm 2011-2013 tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, đạt 435,738 triệu USD.

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương (tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu) tăng dần qua từng năm trong các giai đoạn: Năm 1990 đạt mức 10,993 triệu USD, năm 1995 đạt mức 24,281 triệu USD, năm 2000 đạt tổng mức 27,138 triệu USD, năm 2005 đạt mức 46,880 triệu USD, năm 2013 đạt tổng mức 86,60 triệu USD.

Trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh, *du lịch* Quảng Bình được xem là ngành kinh tế trẻ, song chứa đựng sức sống nội sinh dồi dào với với nguồn tài nguyên du lịch nhân văn và quần thể cảnh quan thiên nhiên đa dạng, độc đáo. Trong 25 năm qua, Đảng bộ tỉnh tập trung xây dựng chiến lược phát triển với những quy hoạch tổng thể cùng với sự đầu tư xây dựng đồng bộ các hạng mục đã đưa du lịch từng bước khẳng định được

thương hiệu và trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế, nhất là Di sản Thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (được UNESCO công nhận Di từ năm 2003). Hiện nay, nhiều điểm, tuyến du lịch mới đang được đầu tư, khai thác như tuyến du lịch Thung lũng Sinh Tồn - Hang Thủy Cung, khám phá thiên nhiên Rào Thương - Hang Én, động Tú Làn, động Sơn Đoòng... với nhiều cơ hội mới trên con đường phát triển của ngành du lịch tỉnh nhà.

Mạng lưới cơ sở lưu trú phát triển nhanh (Từ năm 1990 đến 1993, trên địa bàn Quảng Bình có duy nhất một khách sạn với quy mô 20 phòng, 42 giường, đến năm 2013 có 241 cơ sở lưu trú có 3.635 phòng và 7.071 giường, trong đó có 2 khách sạn 4 sao, 3 khách sạn 2 sao, 18 khách sạn 2 sao), chất lượng phục vụ được nâng lên; hoạt động liên kết du lịch với các địa phương, nhất là Con đường Di sản các tỉnh Bắc miền Trung được tăng cường. Lượng khách ngày càng đông và doanh thu từ du lịch ngày càng lớn: Năm 1990 có 2.820 lượt khách, năm 2000 tăng lên 489.000 lượt khách, năm 2013 ước đạt 1.139.335 lượt khách; doanh thu du lịch năm 1996 là 597 triệu đồng, năm 2000 đạt 3.723 triệu đồng, năm 2013 đạt 1.311 tỷ đồng [8; tr.6].

Như vậy, nhờ triển khai đồng bộ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế toàn diện nên kinh tế của tỉnh có bước tăng trưởng liên tục và tương đối ổn định. Bình quân giai đoạn 1991-1995 mỗi năm tăng 8,48%; giai đoạn 1996-2000 đạt 8,24% mỗi năm; giai đoạn 2001-2005 đạt 8,5%-9% mỗi năm; giai đoạn 2006-2010 là 10,7% mỗi năm; năm 2013 trong điều kiện suy thoái kinh tế và ảnh hưởng thiên tai nặng nề vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng đạt 7,1%.

Bảng 3. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm qua các giai đoạn

Đơn vị: (%)

	1991-1995	1996-2000	2000-2005	2006-2010	Năm 2013
Chung	7,64	8,2	8,85	11	7,1
Nông-Lâm-Ngư nghiệp	5,83	5,3	4,95	5,5	3,2
Công nghiệp-xây dựng	18,05	17,2	18	20	9,5
Dịch vụ	7,9	7	8,7	11,6	8,5

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, xu hướng tất yếu của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP từ 47,7% năm 1990 đã giảm liên tục còn 20,5% năm 2013. Khu vực công nghiệp và xây dựng đã dần khẳng định được vai trò của mình với tỷ trọng tăng từ 12,5% năm 1990 lên 19,4% năm 1995, 24,3% năm 2000, 36,3% năm 2013, từng bước khẳng định là ngành kinh tế trọng tâm tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng khu vực dịch vụ từ 35,6% của năm 1990 tăng

Phân II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CŨ - TRUNG ĐẠI

lên 43,2% năm 2013, trong đó du lịch ngày càng khẳng định là một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Bảng 4. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ 1990-2013

Đơn vị: (%)

	1990	1995	2000	2005	2010	Năm 2013
Nông-Lâm-Ngư nghiệp	49,2	40,66	38,8	29,7	20	20,5
Công nghiệp-xây dựng	12,5	19,4	24,3	32,1	40	36,3
Dịch vụ	38,3	41,1	36,9	38,2	40	43,2

Các cơ sở kinh tế lớn như khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, khu kinh tế của khẩu Cha Lo, khu công nghiệp cảng biển Hòn La, khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, khu du lịch sinh thái Mỹ Cảnh, khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng, bãi tắm Nhật Lệ, nhà máy xi măng Sông Gianh... đã được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Các nguồn lực đầu tư ngày càng đa dạng đã góp phần phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo bước khởi sắc của bộ mặt đô thị cũng như nông thôn của tỉnh nhà. Từ hệ thống cơ sở hạ tầng thiếu thốn, lạc hậu về trang thiết bị, năng lực và mức độ đầu tư thấp, sau 25 năm cơ sở hạ tầng đã được nâng cấp mạnh mẽ, tạo diện mạo mới khang trang, đồng bộ. Bao gồm cả kết cấu hạ tầng phục vụ kinh tế, kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa xã hội, kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn, đặc biệt kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, kết cấu hạ tầng năng lượng điện có bước tiến bộ vượt bậc. Nhiều công trình, dự án trọng điểm, quy mô lớn đã được đưa vào khai thác sử dụng như: cầu Nhật Lệ, cầu Kiến Giang, cầu Văn Hóa, cảng Hòn La giai đoạn I, sân bay Đồng Hới, nâng cấp Quốc lộ 12A, tỉnh lộ 11, cầu Quảng Hải, hồ Rào Đá, sông Thai... góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế - xã hội trong những năm qua. Hiện nay nhiều công trình, dự án tiếp tục được đầu tư xây dựng để mở ra triển vọng phát triển mới trên các mặt của đời sống kinh tế - xã hội như: dự án cầu Nhật Lệ 2, mở rộng Quốc lộ 1A, dự án tín hiệu cát hạ cánh tự động tại cảng hàng không Đồng Hới, nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch..., nhất là việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới với những kết quả bước đầu hứa hẹn sẽ góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tỉnh nhà.

2.3. Những chuyển biến về mặt xã hội

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng không chỉ tác động về mặt kinh tế mà tất yếu sẽ làm chuyển biến các mặt của đời sống xã hội. Trong các chặng đường phát triển kể từ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đến nay, Đảng bộ tỉnh Quảng Bình luôn xác định mục tiêu: tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã

hội. Vì vậy, cùng với việc ban hành các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, Quảng Bình tập trung chỉ đạo, giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giữ vững sự ổn định về mặt xã hội.

Trong chính sách xã hội, nhân tố con người được xem là trung tâm, là cốt lõi, là động lực cho sự phát triển. Tỉnh đã chú trọng thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nguồn lao động có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, công tác dân số được quan tâm hàng đầu, đã thực hiện đồng bộ chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, đạt được những kết quả khả quan. Tỷ lệ sinh giảm xuống nhanh chóng, từ 31,12% năm 1990 giảm xuống còn 16,03% năm 2013, bình quân mỗi năm giảm tỷ lệ sinh 0,77%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đã giảm xuống đáng kể từ 25,19% năm 1990 xuống còn 10,96% năm 2013. Dân số Quảng Bình năm 2013 là 863.350 người so với năm 1990 là 675.133 người, tăng 182.809 người tương đương với 27,1%.

Sự biến động trong cơ cấu dân số thành thị và nông thôn cũng có diễn ra, song không đáng kể, dân số thành thị năm 1990 là 54.360 người chiếm 8,05% tổng dân số tăng lên 130.255 người năm 2012, chiếm 15,18%; số dân nông thôn năm 1990 là 620.773 người chiếm 91,95%, năm 2012 có 727.669 chiếm 84,82%. Sau 22 năm số dân thành thị tăng lên 75.895 người, bình quân mỗi năm tăng 3.449 người, số dân nông thôn tăng 106.896 người, bình quân mỗi năm tăng 4.858 người. Điều đó cho thấy quá trình đô thị ở Quảng Bình thời gian qua còn chậm, tuy có sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

Tình hình lao động và việc làm trong những năm qua được tỉnh quan tâm giải quyết. Cùng với việc mở mang phát triển các chương trình phát triển kinh tế trọng điểm, đa dạng hóa ngành nghề, loại hình kinh tế, tỉnh đã ban hành chính sách tạo môi trường thuận lợi để người lao động tự tạo việc làm, cơ sở kinh tế tự do thuê mướn người lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Ngoài chương trình hỗ trợ vốn giải quyết việc làm của nhà nước, còn huy động thêm nguồn vốn khác trong và ngoài nước để tạo thêm việc làm mới cho người lao động. Số người làm việc trong các ngành kinh tế tăng lên, năm 1990 là 302.478 người, năm 2012 là 503.233 người, tăng 170% so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 7,7% với số lao động tăng thêm hàng năm gần 9.627 người. Trong đó, lao động trong các ngành kinh tế của nhà nước là 39.251 người; lao động ngoài nhà nước là 463.390 người; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 592 người.

Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch từ lao động nông nghiệp sang dịch vụ - công nghiệp, xây dựng. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 96% năm 1990 xuống khoảng còn 55% năm 2013, bình quân mỗi năm giảm 1,9% lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ giảm tỷ trọng nông nghiệp của tỉnh Quảng Bình rất chậm chỉ bằng $\frac{1}{2}$ mức bình quân của cả nước. Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ ngày càng tăng. Lực lượng

lao động trong tỉnh khá trẻ, theo số liệu dự ước của Cục Thống kê tỉnh, năm 2013, lao động ở nhóm tuổi từ 14-24 chiếm tỷ lệ 20%, nhóm tuổi từ 25-34 chiếm 15,1%, nhóm tuổi từ 35-45 chiếm 14%, nhóm tuổi từ 45-59 chiếm 15,6% số lao động.

Giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, ước tính bình quân mỗi năm ở tỉnh ta cần giải quyết việc làm cho 30 ngàn người. Riêng năm 2013, giải quyết việc làm cho 3,14 vạn lao động. Trong điều kiện nền công nghiệp chưa phát triển mạnh, kinh tế hàng hóa đang ở mức khiêm tốn thì kết quả đó đã là một nỗ lực rất lớn của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, góp phần làm giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp trong xã hội. Chỉ tính số liệu đến năm 2012, tỷ lệ số người dân có việc làm là 503.233 người trên tổng số 857.924 dân số, chiếm 58,6% (tính cả số người không nằm trong độ tuổi lao động), như vậy số người đi làm cao hơn số người không đi làm, điều này giảm sức nặng cho việc nuôi dưỡng và thực hiện các chế độ chính sách xã hội.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng trước yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến năm 2013, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52%; trong đó, lao động qua đào tạo nghề đạt 29,5% [21; tr.6]. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ tỉnh đến xã được nâng lên. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học ngày càng tăng. Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn chuyển biến rõ rệt.

Từ chính sách dân số đến việc giải quyết việc làm có hiệu quả đã tạo điều kiện nâng cao thu nhập, đời sống cho dân cư, đến năm 2013, dự ước thu nhập bình quân đầu người đạt 22,5 triệu đồng [17; tr. 2].

Lĩnh vực giáo dục đào tạo có bước phát triển toàn diện cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất. Mạng lưới trường lớp được tăng cường nâng cấp đáng kể, quy mô giáo dục đào tạo được nâng lên.

Năm đầu tiên mới tái lập tỉnh, toàn tỉnh chỉ có 271 trường với 3.494 lớp học, đến năm học 2013-2014 số trường học tăng lên với 615 trường, cơ sở giáo dục, gồm 179 trường, cơ sở giáo dục mầm non, 209 trường tiểu học và trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, 148 trường Trung học cơ sở, 17 trường tiểu học và trung học cơ sở, 27 trường trung học phổ thông. Hệ thống trường chuyên nghiệp cũng được củng cố và mở rộng về số lượng, chất lượng, quy mô, loại hình đào tạo. Hiện nay toàn tỉnh đã có 1 trường đại học, 3 trường trung học chuyên nghiệp và 8 trung tâm giáo dục thường xuyên, góp phần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đi đôi với việc mở rộng mạng lưới trường lớp, chất lượng phòng học, cơ sở vật chất kỹ thuật đã có nâng lên rõ rệt. Đội ngũ giáo viên phát triển cả số lượng và chất lượng theo hướng chuẩn hóa. Giáo viên phổ thông tăng nhanh đáp ứng yêu cầu tăng quy mô học sinh. Năm 1990, toàn tỉnh có 5.753 giáo viên, năm 1995 tăng lên 7.392, năm 2000 có 9.888, năm 2005 có 11.150, năm 2013 có 13.383 giáo viên. Từ năm 1990

đến 2013 đã tăng thêm 7.630 giáo viên, bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 331 giáo viên.

Quy mô giáo dục được mở rộng liên tục, phát triển ở tất cả các vùng, các ngành học và cấp học. Năm 1990 có 130.575 cháu nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh phổ thông, đến năm 2013 có 204.086 học sinh các cấp, tăng lên 156%, bình quân mỗi năm tăng 3.196 học sinh. Đến năm 2013, toàn tỉnh có 159/159 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia PCGDTH-CMC; có 6/7 huyện, thành phố với 155/159 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH-ĐĐT (đạt 97,48%); 7/7 huyện, thành phố với 158/159 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS (đạt 99,37%); có 3/7 huyện, thành phố và 114 xã, phường, thị trấn được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi [8; tr.12].

Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Trong buổi đầu tái lập tỉnh, cơ sở vật chất y tế nghèo nàn và xuống cấp, nhiều nơi không hoạt động được, nghiêm trọng nhất là hệ thống trạm y tế xã chỉ có 12-15% trong số 137 trạm y tế xã hoạt động được. Số lượng cán bộ ngành y tế vừa thiếu lại hạn chế về trình độ chuyên môn, chế độ đối với cán bộ y tế xã chưa thống nhất nên đời sống cán bộ y tế còn nhiều khó khăn, các bệnh viện huyện, các phòng khám đa khoa bình quân khám bệnh trong năm chỉ đạt 0,6 lần/người/năm. Tỷ lệ phát triển dân số còn ở mức quá cao (2,2%). Việc tuyên truyền giáo dục các chương trình y tế và sức khỏe trong nhân dân còn chưa được chú trọng [25; tr. 8].

Sau gần 25 năm về lại địa giới hành chính cũ, ngành Y tế Quảng Bình đã chú trọng củng cố, phát triển và hoàn thiện mạng lưới y tế từ tỉnh xuống cơ sở; quan tâm công tác đào tạo cán bộ về cả chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; tăng cường các cơ sở vật chất cho các đơn vị khám chữa bệnh; thực hiện rộng rãi chủ trương xã hội hóa ngành y tế, khuyến khích phát triển các cơ sở y tế, bệnh viện, dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân; tăng cường công tác y tế dự phòng, phòng chống các bệnh xã hội. Đến năm 2013, mạng lưới y tế phát triển rộng khắp, phủ kín 100% địa bàn xã, phường bao gồm cả ba tuyến; tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã. Toàn tỉnh có 183 cơ sở y tế, trong đó có 9 bệnh viện, 83 phòng khám đa khoa khu vực. Tổng số giường bệnh có 2.870 giường, trong đó có 1.766 giường bệnh viện. Trạm y tế xã, phường được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đến nay 159/159 trạm y tế xã, phường có bác sĩ. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế ngoài công lập những năm gần đây phát triển nhanh về mọi mặt với 77 phòng khám đa khoa khu vực, góp phần làm phong phú đa dạng hơn các dịch vụ y tế, giảm tải cho hệ thống y tế Nhà nước. Chỉ số sức khỏe của nhân dân trong tỉnh ngày càng được nâng lên. Đến nay, bình quân 1 vạn dân có 8,27 bác sỹ; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm dần, thể lực của trẻ em được nâng cao từ 53,47% năm 1990 giảm xuống còn 18,9%. Các chương trình y tế cộng đồng như tiêm chủng mở rộng, phòng chống các bệnh xã hội được triển khai thực hiện đồng bộ, đạt hiệu quả cao, hạn chế tối đa sự phát triển của dịch bệnh.

Cơ sở hạ tầng và thiết chế văn hóa thông tin được quan tâm đầu tư đạt được kết quả khả quan, tác động sâu rộng đến đời sống chính trị xã hội. Hệ thống phát thanh, truyền hình phát triển nhanh cả số lượng và chất lượng; thời lượng tăng khá, phạm vi phủ sóng được mở rộng với chương trình ngày càng phong phú, đa dạng. Số lượng ấn phẩm báo chí tăng nhanh, đa dạng chủng loại, cập nhật thông tin hữu ích cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 1 đoàn nghệ thuật tổng hợp, với hơn 80 buổi biểu diễn/năm; 1 rạp chiếu bóng, 5 đội chiếu bóng lưu động với 645 buổi chiếu phim và video/năm; 9 thư viện với hơn 100.000 bản sách; 7 nhà văn hóa cơ sở, 100% số xã có nhà văn hoá và bưu điện văn hoá; Đài phát thanh tỉnh có công suất 5KW với diện phủ sóng phát thanh trên 85% vùng dân cư; Đài truyền hình tỉnh có công suất 5KW phủ sóng 70% địa bàn dân cư; các cơ sở phát hành báo chí gồm Báo Quảng Bình, Tạp chí Văn nghệ Nhật Lệ, Tạp chí Sinh hoạt Chi bộ, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ, Tạp chí An ninh Quảng Bình và nhiều tờ tin khác.

Lĩnh vực văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao có những bước phát triển nhảy vọt, góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần và nâng cao thể chất cộng đồng. Việc mở rộng mạng lưới phục vụ, đa dạng hóa sản phẩm văn hóa nghệ thuật góp phần nâng cao trình độ dân trí, xây dựng con người mới, hướng mọi hoạt động của con người theo đúng đạo lý của cuộc sống hướng tới chân thiện mỹ.

Đời sống văn hoá ở cơ sở được quan tâm xây dựng, từ năm 1996, Mặt trận, các đoàn thể đã triển khai thực hiện cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư*” do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động. Bên cạnh đó, từ năm 1999, ngành Văn hóa Thông tin chủ trì và phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể triển khai thực hiện cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”. Đến năm 2003 đã tiến hành hợp nhất hai cuộc vận động thành một cuộc vận động lớn là: “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”. Năm 2013 có 75% hộ gia đình; 49% số làng, thôn, bản, tiểu khu đạt chuẩn làng văn hoá, 55% cơ quan, trường học đạt danh hiệu văn hóa [22; PL13].

Song song với việc gia tăng nhịp độ tiếp cận thông tin, việc củng cố và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, của quê hương được đẩy mạnh. Tỉnh đã quan tâm đầu tư thích đáng cho công tác “Bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa dân tộc”, như thực hiện chương trình chống xuống cấp các di tích văn hóa, chương trình đưa văn hóa thông tin về cơ sở. Đến năm 2013, toàn tỉnh có 99 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng. Trong đó có 51 di tích, danh thắng do Trung ương quản lý, có 48 di tích, danh thắng do địa phương quản lý. Các thiết chế văn hóa hoạt động ngày càng có hiệu quả. Các lễ hội cũng được khôi phục, trở thành món ăn tinh thần trong đời sống văn hóa của dân cư đã góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

Hoạt động thể dục thể thao có chuyển biến cả về xây dựng cơ sở vật chất, quy mô phong trào rèn luyện và kết quả thi đấu. Số người tham gia rèn luyện sức khỏe tăng

lên đáng kể, nhất là các vùng đô thị và phát triển rộng rãi ở các địa phương có thể mạnh như: bơi lội, đua thuyền... đạt được nhiều thành tích cao trong các kỳ thi đấu.

Việc thực hiện chính sách xã hội được quan tâm, triển khai tích cực. Tinh thần tương thân tương ái “thương người như thể thương thân” chia sẻ khó khăn, đùm bọc lẫn nhau được khơi dậy và phát huy thông qua các phong trào, các cuộc vận động mang đậm tính nhân văn. Tiêu biểu như phong trào chăm sóc người có công với đất nước, ủng hộ, giúp đỡ người nghèo, người tàn tật, ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, nạn nhân bị thiên tai bão lụt, các hoạt động nhân đạo khác được tiến hành thường xuyên trong các năm. Qua đó đã được sự hưởng ứng tham gia tích cực của nhân dân, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, xã hội và thu được nhiều kết quả thiết thực.

Nhìn chung, trong gần 25 năm qua, Quảng Bình đã giải quyết tốt việc kết hợp các mục tiêu phát triển kinh tế với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Những vấn đề xã hội được triển khai tích cực, đảm bảo cung ứng dịch vụ công cộng bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục và đào tạo, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe người dân, thông tin, thể dục thể thao, thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Những kết quả đạt được có ý nghĩa xã hội sâu sắc, tạo thế ổn định, bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị. Qua đó, đã củng cố thêm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước với Đảng bộ, chính quyền các cấp trong tỉnh trong công cuộc đổi mới quê hương, đất nước.

Chặng đường gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đã có sự nỗ lực phấn đấu, phát huy mọi nguồn lực đạt được những chuyển biến quan trọng. Nền kinh tế giữ được tốc độ tăng trưởng qua các năm, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng công nghiệp dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư đáng kể, đặc biệt là hệ thống giao thông, các khu du lịch, khu kinh tế và các khu công nghiệp, cảng biển. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có chuyển biến tích cực. Những bước tiến triển trên các mặt kinh tế - xã hội đã góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, trong đó thể hiện rõ nét nhất là trong công tác xóa đói giảm nghèo. Nếu trước năm 1989, tỷ lệ hộ đói nghèo của tỉnh chiếm trên 40%, đói giáp hạt kéo dài liên miên, có năm tỷ lệ thiếu đói chiếm 50% số hộ [24; tr.70], đến cuối năm 2013 không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 14% (theo chuẩn mới) [8; tr.2]. Đây có thể xem là thành tựu lớn nhất của sự chuyển biến về kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới từ 1989 đến nay.

Tuy đạt được những kết quả quan trọng trên đây, song tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng kinh tế chưa vững chắc, tốc độ tăng trưởng kinh tế có giai đoạn chưa đạt mục tiêu đề ra, chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của tỉnh. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa mạnh, cơ sở vật chất kỹ thuật tuy được tăng cường một bước đáng kể song vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ còn thấp. Khai thác và phát huy tiềm năng nội

lực trên địa bàn còn hạn chế, thu hút đầu tư từ bên ngoài còn rất ít, vốn đầu tư thiếu. Đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người còn nhiều khó khăn, lĩnh vực xã hội vẫn còn nhiều bức xúc... Những khó khăn và thách thức đó chính là động lực, biến thành sức mạnh ý chí và quyết tâm để Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình nỗ lực phấn đấu khắc phục, vươn lên trong những năm tiếp theo.

Từ những kết quả đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng qua gần 30 năm qua đã giúp Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình rút ra được những bài học kinh nghiệm quý để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương trong thời gian tới. Đó là:

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước, kịp thời đề ra các chính sách đúng đắn, vận dụng sáng tạo vào thực tế của địa phương phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể để phát huy được nội lực, sức sáng tạo của nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Thứ hai, thường xuyên chăm lo xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, trong đó công tác xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng là nhiệm vụ then chốt là nhân tố thắng lợi của sự nghiệp cách mạng ở tỉnh ta. Mặt khác phát huy năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền; sự phối hợp hoạt động có hiệu quả của Mặt trận, các đoàn thể nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước là những nhân tố quan trọng trong công cuộc đổi mới trên địa bàn tỉnh ta.

Thứ ba, luôn nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, biết khai thác, tận dụng mọi tiềm năng, thế mạnh của địa phương, phát huy tối đa nội lực, đồng thời biết tranh thủ các nguồn lực bên ngoài là chìa khóa thành công trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ tư, phải giải quyết mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội, giảm bớt sự chênh lệch giữa mức sống, dân trí của các tầng lớp dân cư và nhân dân các vùng trên địa bàn tỉnh là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Những chuyển biến về kinh tế - xã hội trong suốt gần 30 năm qua đã cho thấy sự quyết tâm của Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà trên chặng đường từng bước đưa Quảng Bình thoát khỏi tình nghèo, phát triển cùng nhịp độ với các địa phương trong khu vực và cả nước. Đó là thực tế sinh động minh chứng cho sự lãnh đạo sáng suốt, năng động, sáng tạo của Đảng bộ tỉnh Quảng Bình trong quá trình tổ chức thực hiện đường lối đổi mới của Đảng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, với những quyết sách đúng đắn và một lộ trình thích hợp nhằm khai thác mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Từ những thành tựu đạt được và kinh nghiệm đúc rút trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua sẽ tạo tiền đề vững chắc cho Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện nền

kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đất nước.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên (1981), *Báo cáo số 13-BC/TU ngày 24/10/1981 Báo cáo quý III và tình hình 9 tháng đầu năm 1981*, Phòng Lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình (2004), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Bình*, Tập 3 (1975-2000), Quảng Bình.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XI*, Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XII*, Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình
5. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình.
6. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XIV*, Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình
7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XV nhiệm kỳ 2010-2015*, Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Bình.
8. Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2013), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014*.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn tập, Tập 48*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Cục Thống kê Quảng Bình (2004), *Quảng Bình 15 năm xây dựng và phát triển (1990-2004)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Cục Thống kê Quảng Bình (2000), *Quảng Bình thời kỳ 1990-2000 xây dựng và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
12. Cục Thống kê Quảng Bình (2002), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2001*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Cục Thống kê Quảng Bình (2007), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2006*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Cục Thống kê Quảng Bình (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Cục Thống kê Quảng Bình (2012), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2011*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Cục thống kê Quảng Bình (2013), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội.

17. Cục Thống kê Quảng Bình (2013), *Báo cáo dự ước tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 tỉnh Quảng Bình*.

18. Cục Thống kê Quảng Bình (2002), *Thực trạng và những chuyển biến nông thôn nông nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Bình qua tổng điều tra năm 2001*, Đồng Hới.

19. Cục Thống kê Quảng Bình (2007), *Thực trạng và những chuyển biến nông thôn nông nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Bình qua tổng điều tra năm 2006*, Đồng Hới.

20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (1994), *Nội dung mô hình HTX nông nghiệp trong đổi mới cơ chế kinh tế ở tỉnh Quảng Bình*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.

21. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình (2013), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014*.

22. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Bình (2013), *Báo cáo tình hình hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch năm 2013, những hoạt động trọng tâm năm 2014*.

23. Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Bình (2010), *Quảng Bình dấu ấn từ những chương trình trọng tâm, trọng điểm Quảng Bình*.

24. Phạm Thị Hoài Thanh (2010), *Luận văn Thạc sĩ Sử học, Chuyển biến kinh tế - xã hội Quảng Bình giai đoạn 1989-2010*, Đại học Sư phạm Huế.

25. Tỉnh ủy Quảng Bình, *Báo cáo số 13-BC/TU ngày 5/1/1990 Tổng kết năm 1989*, Trung tâm lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Bình.

26. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (1989), *Báo cáo số 17-UB ngày 30/12/1989 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về tình hình đời sống của nhân dân tỉnh Quảng Bình*.